

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 1
MÔN: TIẾNG ANH 5 PHONICS SMART



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Choose the word whose stress parten is different from the rest.

Phương pháp giải:

- Đọc và xác định trọng âm của từng từ.
- Chọn ra từ có cách đánh trọng âm khác so với nhưng từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

1.

- A. lovely /'lʌv.li/: trọng âm rơi vào âm thứ nhất
- B. happy /'hæp.i/: trọng âm rơi vào âm thứ nhất
- C. delicious /di'liʃ.əs/: trọng âm rơi vào âm thứ hai

Đáp án: C

2.

- A. noisy /'nɔɪ.zi/: trọng âm rơi vào âm thứ nhất
- B. afraid /ə'freɪd/: trọng âm rơi vào âm thứ hai
- C. exciting /ɪk'saɪ.tɪŋ/: trọng âm rơi vào âm thứ hai

Đáp án: A

3.

- A. between /bi'twi:n/: trọng âm rơi vào âm thứ hai
- B. sunny /'sʌn.i/: trọng âm rơi vào âm thứ nhất
- C. popular /'pɒp.jə.lər/: trọng âm rơi vào âm thứ nhất

Đáp án: A

4.

- A. interesting /'ɪn.trə.stɪŋ/: trọng âm rơi vào âm thứ nhất
- B. windy /'wɪn.di/: trọng âm rơi vào âm thứ nhất
- C. enjoy /ɪn'dʒɔɪ/: trọng âm rơi vào âm thứ hai

Đáp án: C

5.

A. eleven /ɪ'lev.ən/: trọng âm rơi vào âm thứ hai

B. enjoy /ɪn'dʒɔɪ/: trọng âm rơi vào âm thứ hai

C. sunny /'sʌn.i/: trọng âm rơi vào âm thứ nhất

Đáp án: C**II. Choose the correct answer.**

1.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho hợp lí về mặt ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

- “Yesterday” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn, vậy nên động từ chính sẽ cần được chia ở thì quá khứ đơn.

- Dạng quá khứ đơn của “happen” là “happened”.

What **happened** to you yesterday?

(Có chuyện gì xảy ra với bạn vào ngày hôm qua vậy?)

Đáp án: B

2.

Phương pháp giải:

- Đây là câu hỏi từ vựng.

- Dịch câu và các phương án.

- Lựa chọn ra từ phù hợp nhất về mặt ý nghĩa để điền vào câu.

Lời giải chi tiết:

A. put on (phr.): mang lên, thoa lên

B. fell off (phr.): ngã khỏi (cái gì đó)

C. get up (phr.): thức dậy

I didn't **put on** sunscream.

(Tôi đã không thoa kem chống nắng.)

Đáp án: A

3.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho hợp lí về mặt ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

like + V-ing: thích làm gì

I like **hanging out** with my friends in my leisure time.

(Tôi thích đi chơi cùng bạn bè vào thời gian rảnh.)

Đáp án: B

4.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho hợp lí về mặt ngữ pháp và ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

A. What: cái gì (hỏi về sự vật, sự việc) => Loại, vì không đúng ngữ pháp

B. What about: hợp lí về mặt nghĩa và ngữ pháp => Chọn

C. When about: không tồn tại => Loại

Cấu trúc mời, rủ ai đó cùng làm gì với "What about":

What about + V-ing?

What about going for a walk?

(Cùng đi bộ không?)

Đáp án: B

5.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho hợp lí về mặt ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu so sánh hơn với tính từ ngắn:

Chủ ngữ + to be + adj + "-er" + than + tân ngữ.

The mokey is **smaller** than a horse.

(Con khỉ nhỏ hơn con ngựa.)

Đáp án: A

III. Read and decide if each statement below if True or False.

I have a little kitten. Her name is Mimi. She is very cute and smart. Mimi has soft white fur and big blue eyes. She likes to play with a small ball. She is faster than my friend's kitten. Every morning, she jumps on my bed and wakes me up. Mimi is also quieter than my dog, she rarely makes any sounds. I feed her milk and fish. She loves to sit next to me when I do my homework. I love her very much!

Tạm dịch:

Mình có một bé mèo con. Em ấy tên là Mimi. Mimi rất dễ thương và thông minh. Em ấy có bộ lông trắng mềm mại và đôi mắt to màu xanh dương. Mimi thích chơi với một quả bóng nhỏ. Em ấy nhanh hơn mèo con của bạn mình. Mỗi sáng, Mimi nhảy lên giường và đánh thức mình dậy. Em ấy cũng yên lặng hơn chú chó của mình, hiếm khi phát ra tiếng. Mình cho Mimi uống sữa và ăn cá. Em ấy rất thích ngồi bên cạnh mình khi mình làm bài tập. Mình yêu Mimi rất nhiều!

Phương pháp giải:

- Đọc các câu hỏi, gạch chân dưới những từ khoá và xác định những thông tin cần tìm.
- Đọc đoạn văn, tập trung vào những thông tin đã xác định.
- Đối chiếu thông tin và chọn ra đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

1.

Giải thích: Mimi has black fur and blue eyes.

(Mimi có bộ lông màu đen và đôi mắt màu xanh dương.)

Thông tin: Mimi has soft white fur and big blue eyes.

(Em ấy có bộ lông trắng mềm mại và đôi mắt to màu xanh dương.)

Đáp án: False

2.

Giải thích: Mimi runs faster than my friend's hamster.

(Mimi chạy nhanh hơn chú chuột hamster của bạn tôi.)

Thông tin: She is faster than my friend's kitten.

(Em ấy nhanh hơn mèo con của bạn mình.)

Đáp án: False

3.

Giải thích: Mimi wakes me up every morning.

(Mimi đánh thức tôi dậy mỗi sáng.)

Thông tin: Every morning, she jumps on my bed and wakes me up.

(Mỗi sáng, Mimi nhảy lên giường và đánh thức mình dậy.)

Đáp án: True

4.

Giải thích: Mimi doesn't make sounds too often.

(Mimi không kêu quá thường xuyên.)

Thông tin: Mimi is also quieter than my dog, she rarely makes any sounds.

(Em ấy cũng yên lặng hơn chú chó của mình, hiếm khi phát ra tiếng.)

Đáp án: True

5.

Giải thích: Mimi helps my do my homework.

(Mimi giúp tôi làm bài tập về nhà.)

Thông tin: She loves to sit next to me when I do my homework.

(Em ấy rất thích ngồi bên cạnh mình khi mình làm bài tập.)

Đáp án: False

IV. Reorder the given words to make correct sentences.

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xem chức năng và vị trí thông thường của chúng trong câu.
- Xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)
- Áp dụng các cấu trúc câu, sắp xếp các từ đã cho theo một trình tự phù hợp để tạo nên những câu đúng.

Lời giải chi tiết:

1. cold / I / had / yesterday / a / .

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ đơn + tân ngữ.

Đáp án: I had a cold yesterday.

(Hôm qua tôi bị cảm lạnh.)

2. should / sleep / You / hours / a day/ 8 / about / .

Giải thích:

Cấu trúc câu lời khuyên với “should”:

Chủ ngữ + should + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Đáp án: You should sleep about 8 hours a day.

(Bạn nên ngủ khoảng 8 tiếng mỗi ngày.)

3. smaller / is / the / The monkey / tiger / than / .

Giải thích:

Cấu trúc câu so sánh hơn với tính từ ngắn:

Chủ ngữ + to be + adj + “-er” + than + tân ngữ.

Đáp án: The monkey is smaller than the tiger.

(Con khỉ nhỏ hơn con hổ.)

4. do / like / What / in / you / your / time / leisure / ?

Giải thích:

- Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

Wh + trợ động từ + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

- like + V-ing: thích làm gì

Đáp án: What do you like doing in your leisure time?

(Bạn thích làm gì vào thời gian rảnh?)

5. half / The / at / every / club / past / meets / eight / Sunday / .

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

Chủ ngữ số ít + động từ được chia + tân ngữ.

Đáp án: The club meets at half past eight every Sunday.

(Câu lạc bộ họp lúc 8 giờ 30 phút mỗi Chủ nhật.)